



TRƯỜNG ĐẠI HỌC
Y TẾ CÔNG CỘNG

HANOI UNIVERSITY OF PUBLIC HEALTH

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
CHUYÊN KHOA CẤP I
Y TẾ CÔNG CỘNG**

Hà Nội, tháng 02 năm 2022

MỤC LỤC

1.	Tên chương trình đào tạo:	3
2.	Trình độ đào tạo:	3
3.	Tên gọi văn bằng:.....	3
4.	Ngành đào tạo:	3
5.	Mã số ngành đào tạo:	3
6.	Thời gian đào tạo:	3
7.	Thời gian xây dựng/cập nhật bản mô tả chương trình đào tạo:	3
9.	Mục tiêu chương trình đào tạo	3
10.	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:.....	4
11.	Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:	7
12.	Khối lượng kiến thức toàn khoá	8
13.	Đối tượng tuyển sinh	8
14.	Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp	8
15.	Phương pháp dạy-học	8
16.	Đánh giá kết quả học tập	9
17.	Nội dung chương trình đào tạo	10
18.	Sơ đồ các học phần trong chương trình	20
19.	Mô trộn liên kết giữa mục tiêu CTĐT (PO) và Chuẩn đầu ra CTĐT	21
20.	Mô trộn liên kết giữa chuẩn đầu ra CTĐT	27

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tên chương trình đào tạo:

- + Tên tiếng Việt: Chương trình đào tạo chuyên khoa cấp I Y tế công cộng
- + Tên tiếng Anh: Education Program for the Public Health specialist level 1

2. Trình độ đào tạo: Chuyên khoa cấp 1

3. Tên gọi văn bằng:

- + Tên tiếng Việt: Chuyên khoa cấp I Y tế công cộng
- + Tên tiếng Anh: Public Health specialist level 1

4. Ngành đào tạo: Y tế công cộng

5. Mã số ngành đào tạo:

6. Thời gian đào tạo: 18 tháng

7. Thời gian xây dựng/cập nhật bản mô tả chương trình đào tạo: 02/2022

8. Mục tiêu chương trình đào tạo

8.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo cán bộ y tế có kiến thức chuyên sâu và năng lực thực hành về y tế công cộng để phát hiện và giải quyết những vấn đề y tế công cộng của địa phương và cộng đồng; có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, năng lực tự học và tinh thần trách nhiệm.

8.2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu kiến thức

PO1: Có kiến thức cơ bản và chuyên môn sâu về y tế công cộng.

Mục tiêu kỹ năng

PO2: Có kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, điều hành, giám sát, đánh giá các hoạt động chăm sóc và bảo vệ sức khỏe để giải quyết vấn đề y tế ở địa phương.

PO3: Có kỹ năng triển khai các chương trình, dự án để giải quyết các vấn đề y tế công cộng tại địa phương.

PO4: Có kỹ năng lắng nghe, tư vấn, vận động cộng đồng, tham mưu cho các cấp chính quyền và các bên liên quan về các vấn đề trong công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khoẻ cho cộng đồng.

PO5: Có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, kỹ năng vận động, kỹ năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp.

Mục tiêu về mức tự chủ và trách nhiệm:

PO6: Tuân thủ các nguyên tắc về đạo đức trong lĩnh vực y tế công cộng, có năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm trong thực hiện công việc.

9. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

Mã	Chuẩn đầu ra	Mức độ
Kiến thức (K)		
PLO1	Điển giải các kiến thức cơ bản và chuyên sâu về y tế công cộng.	2/6
PLO1.1	Điển giải các kiến thức về cách phát hiện vấn đề y tế công cộng tại địa phương	2/6
PLO1.2	Điển giải các kiến thức về các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vấn đề y tế công cộng tại địa phương	2/6
PLO2	Áp dụng được các kiến thức trong giải quyết vấn đề sức khỏe của cộng đồng.	3/6
PLO2.1	Áp dụng các kiến thức về dịch tễ, dân số, hành vi, tập quán, môi trường, nghề nghiệp để tìm yếu tố có thể trở thành nguyên nhân hoặc nguy cơ gây ra vấn đề sức khỏe trong cộng đồng	3/6
PLO2.2	Áp dụng các kiến thức về giáo dục sức khỏe chính sách, pháp luật để tìm yếu tố ảnh hưởng đến khả năng giải quyết các vấn đề sức khỏe trong cộng đồng	3/6
PLO2.3	Áp dụng được tư duy Triết học trong quá trình làm việc tại cộng đồng	3/6

PLO2.4	Vận dụng các giải pháp xử lý, đánh giá, quản lý các vấn đề sức khỏe trong cộng đồng	3/6
Kỹ năng (S)		
PLO3	Có khả năng lập kế hoạch, tổ chức, điều hành, giám sát, đánh giá các hoạt động chăm sóc và bảo vệ sức khỏe để giải quyết vấn đề y tế ở địa phương.	3/5
PLO3.1	Có khả năng lên kế hoạch một cách khoa học, hiệu quả, tiết kiệm.	3/5
PLO3.2	Có kỹ năng tận dụng, sắp xếp, điều phối, giám sát, đánh giá nguồn nhân lực, tài chính trong quá trình thực hiện kế hoạch chăm sóc y tế tại địa phương	4/5
PLO4	Có kỹ năng lắng nghe, tư vấn, vận động cộng đồng và các bên liên quan chủ động tham gia giải quyết các vấn đề về sức khỏe dựa trên tiếp cận đa ngành	3/5
PLO4.1	Có kỹ năng xác định và giải quyết những vấn đề sức khỏe mà cộng đồng quan tâm	3/5
PLO4.2	Có kỹ năng tuyên truyền, vận động, thu hút cộng đồng và các bên liên quan tham gia phòng chống bệnh tật	3/5
PLO5	Có kỹ năng triển khai các chương trình, dự án để giải quyết các vấn đề y tế công cộng tại địa phương	4/5
PLO5.1	Có kỹ năng lập kế hoạch và triển khai các chương trình, dự án về y tế công cộng	4/5
PLO6	Có khả năng tham mưu cho các cấp chính quyền xây dựng và thực hiện chính sách y tế để giải quyết vấn đề sức khỏe theo định hướng tiết kiệm, công bằng, hiệu quả và phát triển.	3/5
PLO6.1	Có kỹ năng tuyên truyền, vận động người dân thực hiện các chính sách về y tế	/5

PLO6.2	Có kỹ năng nghiên cứu các vấn đề sức khỏe trong cộng đồng để xây dựng chính sách y tế tiết kiệm, công bằng, hiệu quả.	/5
PLO7	Có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm kỹ năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp.	3/5
PLO7.1	Sử dụng thành thạo Ngoại ngữ và Tin học để thực hiện các công việc của ngành y tế công cộng	2/5
PLO7.2	Hợp tác trong làm việc nhóm, có kỹ năng giao tiếp và thuyết trình phù hợp, tạo dựng niềm tin với đồng nghiệp và đối tác.	3/5
Mức tự chủ và trách nhiệm (A)		
PLO8	Có khả năng tự học cũng như khuyến khích, tạo ảnh hưởng tới đồng nghiệp trong học tập và phát triển chuyên môn liên tục	2/5
PLO8.1	Có phương pháp nghiên cứu khoa học để tự tìm tài liệu tự học	2/5
PLO8.2	Có khả năng tư duy Triết học trong chọn lọc các thông tin, kinh nghiệm của bản thân và đồng nghiệp để phát triển chuyên môn	2/5
PLO9	Chấp hành sử dụng và điều phối các nguồn lực sẵn có để có thể làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.	2/5
PLO9.1	Chấp nhận đương đầu với khó khăn để giải quyết công việc trong điều kiện hạn chế về nguồn lực hoặc thay đổi về nhân sự	1/5
PLO9.2	Tinh nguyện tham gia và chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm về các hoạt động được giao.	2/5
PLO10	Lắng nghe, phối hợp, khuyến khích và hỗ trợ	1/5

	đồng nghiệp và các bên liên quan trong thực hiện nhiệm vụ.	
PLO10.1	Lắng nghe các ý kiến của đồng nghiệp và các bên liên quan trong thực hiện nhiệm vụ	1/5
PLO10.2	Tôn trọng, phối hợp với đồng nghiệp và các bên liên quan trong thực hiện nhiệm vụ	4/5

Ghi chú:

Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (1-6), Dave: Kỹ năng (1-5), Krathwohl: đạo đức và trách nhiệm (1-5) (tham khảo phụ lục đính kèm)

- Các chuẩn đầu ra cần đáp ứng đúng yêu cầu về năng lực tương ứng với mỗi trình độ tại Phụ lục Khung trình độ quốc gia (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Quyet-dinh-1982-QD-TTg-phe-duyet-khung-trinh-do-quoc-gia-Viet-Nam-2016-327841.aspx>)

10. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

- Nội dung gắn với thực tế công việc, lịch học tập linh hoạt người học vẫn đảm bảo nhiệm vụ tại cơ quan trong quá trình học.
- Người học CKI YTCC xong sẽ có đủ tiêu chuẩn bồi nhiệm vào ngạch viên chức YTCC chính (hạng II) mã số V.08.04.09.
- Sau khi tốt nghiệp Chuyên khoa cấp 1 y tế Công cộng, các học viên đang là chuyên viên, nhân viên tại các đơn vị sau có thể học tiếp Chuyên khoa cấp 2 Tổ chức quản lý y tế để trở thành lãnh đạo, quản lý tại đơn vị:
 - + Cơ quan quản lý và chuyên trách về y tế: Bộ Y tế, Các trung tâm y tế dự phòng, trung tâm tiêm chủng, Sở Y tế tỉnh/TP, Trạm Y tế các quận, huyện; Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh/ thành phố, các bệnh viện đa khoa – chuyên khoa thuộc các tuyến từ trung ương đến tuyến huyện.
 - + Các cơ quan nghiên cứu và đào tạo: các viện nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng có chuyên ngành về y tế công cộng và phòng chống bệnh tật.
 - + Đơn vị quan trắc, đánh giá tình hình bệnh tật tại các địa phương/trung ương của tư nhân và Nhà nước.
 - + Các phòng, đơn vị phụ trách về sức khỏe và y tế cơ quan.
 - + Các tổ chức quốc tế/trong nước nghiên cứu về các vấn đề sức khỏe trong cộng

đồng dân cư, các nhà nghiên cứu về mô hình bệnh tật tại từng tỉnh thành/quận huyện.

11. Khối lượng kiến thức toàn khoá

Khối lượng kiến thức tối thiểu 60 tín chỉ, gồm 45 tín chỉ bắt buộc và 15 tín chỉ tự chọn. Học viên có thể đăng ký học nhiều hơn 15 tín chỉ tự chọn nếu học viên có nhu cầu.

12. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học các ngành khoa học sức khỏe: Y, Dược, Y tế công cộng, Điều dưỡng, Kỹ thuật y học, xét nghiệm y học.
- Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học các ngành không thuộc khối khoa học sức khỏe phải có chứng chỉ Bổ túc kiến thức chuyên ngành Y tế công cộng do cơ sở đào tạo có thẩm quyền cấp.
- Có ít nhất 1 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực y tế.
- Có đủ sức khoẻ để học tập.

(Thí sinh đủ điều kiện sẽ được xét tuyển để vào học, không tổ chức thi tuyển)

13. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Chương trình đào tạo Chuyên khoa cấp I y tế công cộng đào tạo theo tín chỉ, gồm 60 tín chỉ, trong đó có 45 tín chỉ bắt buộc và 15 tín chỉ tự chọn. Người học có thể chọn các học phần tự chọn theo khả năng và nguyện vọng để trang bị kiến thức cần thiết, phù hợp, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Sau khi hoàn thành đủ số môn học bắt buộc và tự chọn, học viên tham gia kỳ thi thi lý thuyết và làm báo cáo chuyên đề tốt nghiệp.

Chương trình được thiết kế gồm các học phần lý thuyết, thực hành như sau:

- + Lý thuyết: học tại giảng đường tại trường Đại học Y tế công cộng
- + Thực hành: tại phòng thực hành của Trường Đại học Y tế công cộng.

Học viên được xét tốt nghiệp khi đạt đủ các điều kiện sau:

- Hoàn thành các môn học và tích lũy đủ số tín chỉ trong chương trình quy định.
- Đóng đầy đủ các khoản kinh phí, học phí.
- Hoàn thành Báo cáo chuyên đề tốt nghiệp và thi lý thuyết tổng hợp.
- Không vi phạm các quy định của nhà trường về an ninh, trật tự xã hội

14. Phương pháp dạy-học

- Thuyết trình
- Học kết hợp blended learning

- Học tập dựa trên tình huống/vấn đề (cá nhân/nhóm)
- Thực hành tại phòng thực hành tại trường

15. Đánh giá kết quả học tập

Đánh giá theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy định quản lý đào tạo đại của Trường Đại học Y tế công cộng.

a) Thang điểm 10 là thang điểm cho các điểm thành phần của một học phần (điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm thi cuối kỳ, ...) và được làm tròn đến 1 chữ số thập phân.

- Đánh giá kết quả học tập:

Việc đánh giá kết quả học tập (số lượng các điểm thành phần, phương thức đánh giá cho từng loại điểm thành phần (đánh giá quá trình, chuyên cần và thi hết học phần,...) được quy định trong đề cương chi tiết môn học. Điểm thành phần là các cột điểm thuộc một trong số các dạng đánh giá sau:

- o Các điểm đánh giá quá trình: điểm đánh giá kiến thức và kỹ năng của học viên khi kết thúc 1 tín chỉ của học phần;
- o Điểm chuyên cần: Mức độ đi học đầy đủ, tích cực tham gia của học viên trong các nội dung hoạt động trên lớp của học phần;
- o Điểm đánh giá hết học phần: điểm đánh giá kiến thức và kỹ năng của học viên khi kết thúc học phần.
- o Điểm tổng kết học phần là trung bình có trọng số của các điểm thành phần.

Học phần được xem là đạt nếu học viên có điểm tổng kết 5 điểm trở lên theo thang điểm 10.

- Thi tốt nghiệp bao gồm: Thi lý thuyết tổng hợp và báo cáo chuyên đề tốt nghiệp. Mỗi bài thi này được xem là đạt nếu học viên có điểm tổng kết 5 điểm trở lên theo thang điểm 10.

b) Thang điểm 4 là thang điểm chính thức, trong đó điểm chữ (A+, A, B+, B, C+, C, D+, D và F) được sử dụng cho điểm tổng kết học phần quy đổi từ thang điểm 10 dựa theo Bảng 1, điểm số (4-0) được sử dụng cho tính điểm trung bình học kỳ và điểm TBTL.

Bảng 1: Thang điểm đánh giá kết quả học tập

Thang điểm 10 <i>(Điểm thành phần)</i>	Thang điểm 4 <i>(Điểm chính thức)</i>	
	Điểm số	Điểm chữ
Từ 9,0 đến 10	4,0	A+
Từ 8,5 đến 8,9	3,7	A
Từ 8,0 đến 8,4	3,5	B+
Từ 7,0 đến 7,9	3,0	B
Từ 6,5 đến 6,9	2,5	C+
Từ 5,5 đến 6,4	2,0	C
Từ 5,0 đến 5,4	1,5	D+
Từ 4,0 đến 4,9	1,0	D

(ii) Loại đạt không phân mức, áp dụng cho các học phần chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập:

P: từ 5,0 trở lên.

(iii) Loại không đạt:

F: dưới 4,0.

(iv) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình học tập:

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, kiểm tra;

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu;

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ

16. Nội dung chương trình đào tạo

16.1. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

STT	Khối lượng học tập	Tổng (TC)	LT	TH
1	Kiến thức giáo dục đại cương	9	8,5	0,5
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, trong đó:			
	- Kiến thức cơ sở ngành	7	7	0
	- Kiến thức chuyên ngành (bắt buộc)	7	7	0

	- Kiến thức bổ trợ (tự chọn)	15	15	0
	- Thi tốt nghiệp	22	2	20
	Tổng (1+2)	60	39,5	20,5

Ghi chú: TC: tín chỉ, LT: lý thuyết, TH: thực hành

16.2. Khối lượng các môn học

16.2.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương:

Mã học phần	Tên môn học	Tổng (TC)	LT	TH
800100104	Triết học	4	4	0
810110302	Tiếng Anh	2	2	0
810110103	Tin học	3	2,5	0,5
	Tổng	9	8,5	0,5

Ghi chú: TC: tín chỉ, LT: lý thuyết, TH: thực hành

16.2.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

Kiến thức cơ sở ngành:

Mã học phần	Tên môn học	Tổng (TC)	LT	TH
800100302	Dịch tễ học	2	2	0
800100203	Thông kê y tế	3	3	0
800101002	Phương pháp nghiên cứu định lượng	2	2	0
	Tổng	7	7	0

Ghi chú: TC: tín chỉ, LT: lý thuyết, TH: thực hành

Kiến thức chuyên ngành (bắt buộc):

Mã học phần	Tên môn học	Tổng (TC)	LT	TH
800100602	Sức khỏe môi trường	2	2	0

800100702	Giáo dục và nâng cao sức khỏe	2	2	0
800100503	Quản lý y tế	3	3	0
	Tổng	7	7	0

Ghi chú: TC: tín chỉ, LT: lý thuyết, TH: thực hành

Kiến thức bổ trợ (tự chọn): Lựa chọn tối thiểu 15 tín chỉ

Mã học phần	Tên môn học	Tổng	LT	TH
800102903	Bảo vệ sức khỏe bà mẹ trẻ em	3	3	0
800101103	Quản lý nguồn nhân lực	3	3	0
800102803	Dân số và phát triển	3	3	0
800103203	Dinh dưỡng/VSATTP	3	3	0
800103703	Phục hồi chức năng	3	3	0
800101303	Quản lý dự án	3	3	0
800103103	Sức khỏe nghề nghiệp	3	3	0
800101903	Hệ thống thông tin quản lý sức khỏe	3	3	0
800101203	Truyền thông chính sách y tế	3	3	0
800100803	Chính sách y tế	3	3	0
800101803	Kinh tế và tài chính Y tế	3	3	0
800102003	Phòng chống chấn thương	3	3	0
800101403	Phòng chống HIV/AIDS	3	3	0
800103003	Tiếp thị xã hội	3	3	0
800103303	Quản lý y tế công cộng trong thảm họa	3	3	0
	Tổng	45	45	0

Ghi chú: TC: tín chỉ, LT: lý thuyết, TH: thực hành

Học viên lựa chọn tối thiểu 15/45 tín chỉ

16.2.3. Thi tốt nghiệp:

Mã học phần	Tên môn học	Tổng	LT	TH
810120200	Thi tin học (môn điều kiện tốt nghiệp)	0	0	0
810120120	Báo cáo chuyên đề tốt nghiệp	20	0	20
810120002	Thi lý thuyết tổng hợp (gồm Sức khỏe môi trường và Quản lý Y tế)	2	2	0
Tổng		22	2	20

Ghi chú: TC: tín chỉ, LT: lý thuyết, TH: thực hành

Chuyên đề tốt nghiệp là phần thực hành tốt nghiệp chương trình Chuyên khoa cấp I Y tế công cộng. Học viên có thể chọn 1 trong 2 hình thức chuyên đề:

- Chuyên đề tổng quan tài liệu về một vấn đề y tế công cộng.
- Chuyên đề phân tích giải quyết một vấn đề y tế công cộng thực tế tại địa phương.

16.3. Kế hoạch đào tạo theo năm

Năm	Học kỳ 1	TC		Học kỳ 2	TC	
		LT	TH		LT	TH
I	Triết học	4	0	Sức khỏe môi trường	2	0
	Tiếng Anh	2	0	Phương pháp nghiên cứu định lượng	2	0
	Tin học	2,5	0,5	Môn tự chọn 1	3	0
	Thông kê y tế	3	0	Môn tự chọn 2	3	0
	Dịch tễ học	2	0	Môn tự chọn 3	3	0
	Quản lý y tế	3	0	Môn tự chọn 4	3	0
	Giáo dục nâng cao sức khỏe	2	0	Môn tự chọn 5	3	0
	Cộng:	18,5	0,5	Cộng:	19	0

Ghi chú: TC: tín chỉ, LT: lý thuyết, TH: thực hành

Năm	Học kỳ 1	TC
-----	----------	----

		LT	TH
II	Thi tin học (môn điều kiện tốt nghiệp)	0	0
	Báo cáo chuyên đề tốt nghiệp	20	0
	Thi lý thuyết tổng hợp (gồm Sức khỏe môi trường và Quản lý Y tế)	0	2
	Cộng:	20	2

Ghi chú: TC: tín chỉ, LT: lý thuyết, TH: thực hành

16.4. Mô tả các học phần

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ) (LT/TH/ Tự học)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương				
1	Triết học	Giải thích nội dung cơ bản về triết học nói chung và chủ nghĩa Mác trong nghiên cứu y tế công cộng và phân tích các vấn đề xã hội.	4	
2	Tiếng Anh	Có kiến thức và kỹ năng thực hành và khả năng tự học để đọc hiểu tài liệu về các chủ đề y tế thông dụng và y tế công cộng.	2	
3	Tin học	Có kiến thức và kỹ năng cơ bản về sử dụng các phần mềm như Word, Excel, PowerPoint và sử dụng Internet, Email	2,5/0,5	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				
4	Dịch tễ học	Có khả năng trình bày những khái niệm cơ bản và ứng dụng của dịch tễ học mô tả và dịch tễ học phân tích; tính toán và phiên giải các số liệu bằng các phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp với các tình huống cụ thể để ứng dụng trong công tác dự phòng và	2	

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ) (LT/TH/ Tự học)	Ghi chú
		giám sát sức khoẻ công cộng.		
5	Thống kê y tế	Trình bày, tính toán, lựa chọn các số liệu và phiên giải ý nghĩa của các giá trị đó thông qua các kiểm định thống kê cơ bản (z, t, anova, khi bình phương) để ước lượng mối quan hệ giữa các biến.	3	
6	Phương pháp nghiên cứu định lượng	Mô tả, tính toán và phiên giải các chỉ số sức khoẻ khác nhau bằng cách sử dụng số liệu thứ cấp, thu thập, quản lý và phân tích số liệu; và trình bày kết quả phù hợp để đánh giá vấn đề sức khoẻ tại một cộng đồng.	2	
2.2. Kiến thức chuyên ngành (bắt buộc)				
7	Quản lý y tế	Phân tích được cơ cấu tổ chức hoạt động và chức năng của hệ thống y tế Việt Nam; trong đó phân biệt và mô tả được mối liên quan giữa lãnh đạo và quản lý, các nội dung, chu trình, chức năng quản lý, cung cấp dịch vụ y tế. Từ đó áp dụng được các kỹ năng đã học để lập kế hoạch và triển khai can thiệp y tế cải thiện sức khỏe cộng đồng (bao gồm cá giám sát hỗ trợ và theo dõi, đánh giá)	3	
8	Giáo dục và nâng cao sức khỏe	Phân tích được các yếu tố quyết định sức khoẻ và các chiến lược hành động nâng cao sức khỏe; Tiếp cận, lựa chọn giải pháp thay đổi hành vi và xây dựng được các chỉ số đánh giá chương trình nâng cao sức khỏe.	2	

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ) (LT/TH/ Tự học)	Ghi chú
9	Sức khỏe môi trường	Giải thích các khái niệm cơ bản về sức khoẻ môi trường và phương pháp đánh giá sức khoẻ môi trường; xác định các vấn đề về môi trường hiện tại và tương lai ở Việt Nam, khu vực và trên thế giới.	2	
2.3. Kiến thức bổ trợ (tự chọn 15/45 tín chỉ)				
10	Bảo vệ sức khoẻ bà mẹ trẻ em	Xác định những vấn đề sức khoẻ của phụ nữ, trẻ em trên thế giới và Việt Nam, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng và phát triển một kế hoạch triển khai, theo dõi đánh giá chương trình chăm sóc bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em.	3	
11	Quản lý nguồn nhân lực	Có kiến thức và kỹ năng về quản lý nhân lực, bao gồm các khái niệm, các chức năng của quản lý nhân lực và các phương thức nhằm lập kế hoạch phát triển nhân lực cho một tổ chức, sử dụng hiệu quả nhân lực, đánh giá năng lực, động viên, khen thưởng và phát triển nguồn nhân lực.	3	
12	Dân số và phát triển	Mô tả những vấn đề chính về dân số Việt Nam dựa trên các số liệu và chính sách dân số; phân tích những điểm mạnh và yếu của nguồn số liệu dân số; áp dụng những phương pháp dân số học cơ bản và các chỉ số về dân số học, mối liên quan giữa dân số và phát triển.	3	

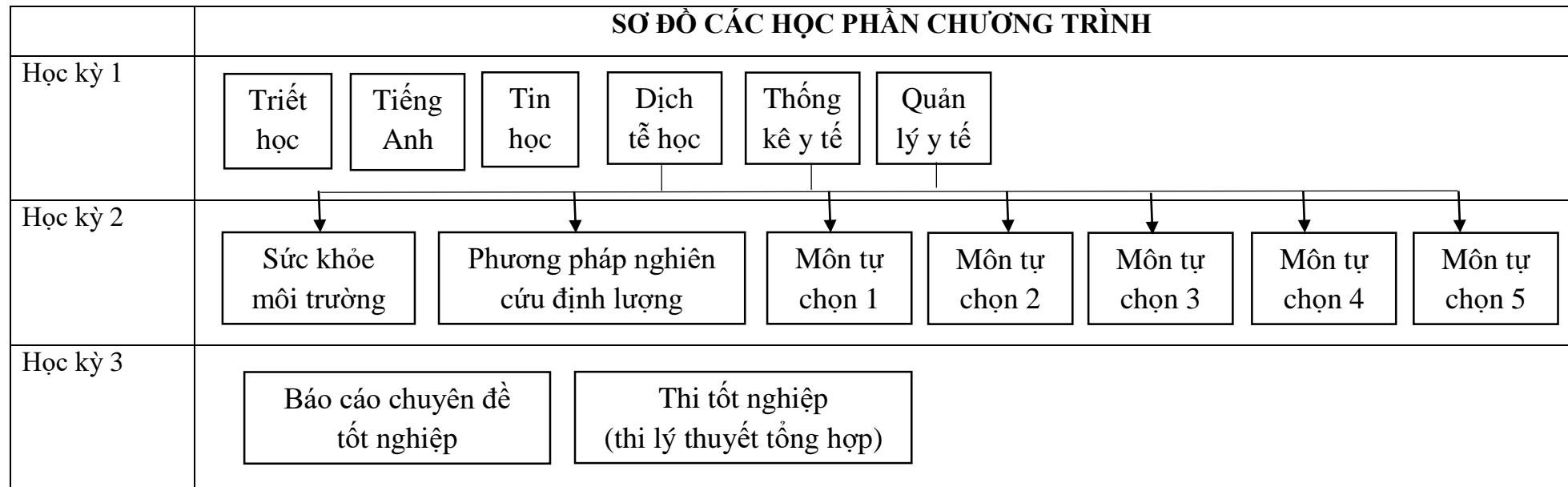
STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ) (LT/TH/ Tự học)	Ghi chú
13	Dinh dưỡng/ VSATTP	Mô tả các vấn đề dinh dưỡng và thực phẩm hiện nay ở Việt Nam, một số phương pháp đánh giá tình trạng dinh dưỡng (nhân trắc học, khẩu phần ăn), từ đó có phương pháp phát hiện, xử trí ô nhiễm, ngộ độc thực phẩm tại cộng đồng.	3	
14	Phục hồi chức năng	Mô tả tầm quan trọng và nhiệm vụ của PHCNDVCĐ để giải thích những nguyên nhân gây nên tàn tật và áp dụng những biện pháp phòng ngừa thích hợp và áp dụng xây dựng kế hoạch theo dõi và giám sát chương trình PHCNDVCĐ	3	
15	Quản lý dự án	Giải thích các khái niệm chung về quản lý dự án, mô tả và các bước trong qui trình thiết kế dự án và có kỹ năng lập kế hoạch tài chính dự án, các công việc cần thiết để viết báo cáo và đóng dự án...	3	
16	Sức khỏe nghề nghiệp	Mô tả khái niệm cơ bản về an toàn nghề nghiệp và áp dụng nguyên tắc quản lý nguy cơ để bảo vệ người lao động khỏi những mối nguy hại tại nơi làm việc để xây dựng những chương trình quản lý và nâng cao sức khoẻ nghề nghiệp.	3	
17	Hệ thống thông tin quản lý sức	Mô tả kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin Y tế, các công cụ, phương pháp, số liệu và các nguồn thông tin giúp cho việc sử dụng	3	

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ) (LT/TH/ Tự học)	Ghi chú
	khỏe	thông tin hiệu quả và có kỹ năng lập kế hoạch dự trên bằng chứng.		
18	Truyền thông chính sách y tế	Mô tả kiến thức và kỹ năng về truyền thông các kết quả nghiên cứu có ảnh hưởng tới quá trình chính sách y tế.	3	
19	Chính sách y tế	Nêu một số nội dung cơ bản ứng dụng trong chính sách y tế và phân tích vai trò của Chính phủ, các nhóm lợi ích, các tổ chức quốc tế và đối tác của y tế tư và công trong phát triển và triển khai chính sách y tế; viết bản chính sách về một vấn đề sức khoẻ ưu tiên.	3	
20	Kinh tế và tài chính Y tế	Giải thích một số khái niệm cơ bản trong kinh tế, sử dụng đánh giá kinh tế trong giải quyết các vấn đề y tế và mô tả các khía cạnh khác nhau của kinh tế trong kế hoạch y tế.	3	
21	Phòng chống chấn thương	Mô tả các kiến thức cơ bản về dịch tễ học chấn thương, các phương pháp nghiên cứu, đánh giá chấn thương cũng như các phương pháp xây dựng chiến lược để phòng chống chấn thương tại cộng đồng.	3	
22	Phòng chống HIV/AIDS	Mô tả những nét khái quát về dịch tễ học HIV/AIDS, hệ thống phòng chống và kiểm soát HIV/AIDS tại Việt Nam để phân tích kế hoạch chiến lược và các phương pháp triển khai các hoạt động can thiệp chính trong	3	

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ) (LT/TH/ Tự học)	Ghi chú
		chương trình phòng chống HIV/AIDS tại Việt Nam.		
23	Tiếp thị xã hội	Mô tả về tiếp thị xã hội; nghiên cứu ban đầu làm cơ sở thực hiện chương trình tiếp thị, trình bày theo sản phẩm tiếp thị và chương trình xúc tiến tiếp thị xã hội để nắm vững phương pháp quảng bá một vấn đề y tế công cộng.	3	
24	Quản lý y tế công cộng trong thảm họa	Mô tả kiến thức cơ bản về quản lý thảm họa nhằm nâng cao năng lực quản lý thảm họa của cán bộ y tế, góp phần giảm thiểu tác hại do thảm họa gây ra, áp dụng bảo vệ sức khỏe của cộng đồng bị ảnh hưởng của thảm họa và của nhân dân nói chung.	3	
2.4. Thi tốt nghiệp				
25	Báo cáo chuyên đề tốt nghiệp	Sau khi kết thúc học kì II, học viên bắt đầu chọn và đăng ký đề tài, hình thức và mục tiêu đề tài dựa trên hướng dẫn của giảng viên. Báo cáo được hoàn thành trong thời gian 4 tháng.	0 LT /20 TH	
26	Thi lý thuyết tổng hợp	Bao gồm 2 nội dung: Sức khỏe môi trường và Quản lý Y tế. Hình thức thi tự luận.	2 LT	

Ghi chú: LT: lý thuyết, TH: thực hành

17. Sơ đồ các học phần trong chương trình



18. Ma trận liên kết giữa mục tiêu CTĐT (PO) và Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO)

Mục tiêu	PO1	PO2	PO3	PO4	PO5	PO6
Chuẩn đầu ra	Có kiến thức cơ bản và chuyên môn sâu về y tế công cộng.	Có kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, điều hành, giám sát, đánh giá các hoạt động chăm sóc và bảo vệ sức khỏe để giải quyết vấn đề y tế quyết vấn đề y tế ở địa phương.	Có kỹ năng triển khai các chương trình, dự án để giải quyết các vấn đề y tế công cộng tại địa phương.	Có kỹ năng lắng nghe, tư vấn, vận động cộng đồng, tham mưu cho các cấp chính quyền và các bên liên quan về các vấn đề trong công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khoẻ cho cộng đồng.	Có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, kỹ năng vận động, kỹ năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp	Tuân thủ các nguyên tắc về đạo đức trong lĩnh vực y tế công cộng, có năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm trong thực hiện công việc
PLO1.1 Diễn giải các kiến thức về cách phát hiện vấn đề y tế công cộng tại địa phương	X					
PLO1.2	X					

Diễn giải các kiến thức về các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vấn đề y tế công cộng tại địa phương						
PLO2.1 Áp dụng các kiến thức về dịch tễ, dân số, hành vi, tập quán, môi trường, nghề nghiệp để tìm yếu tố có thể trở thành nguyên nhân hoặc nguy cơ gây ra vấn đề sức khỏe trong cộng đồng	X					
PLO2.2 Áp dụng các kiến thức về giáo dục sức khỏe chính sách, pháp luật để tìm yếu tố ảnh hưởng đến khả năng giải quyết các vấn đề sức khỏe trong cộng đồng	X					

PLO2.3 Áp dụng được tư duy Triết học trong quá trình làm việc tại cộng đồng	X					
PLO2.4 Vận dụng các giải pháp xử lý, đánh giá, quản lý các vấn đề sức khỏe trong cộng đồng	X					
PLO3.1 Có khả năng lên kế hoạch một cách khoa học, hiệu quả, tiết kiệm.		X				
PLO3.2 Có kỹ năng tận dụng, sắp xếp, điều phối, giám sát, đánh giá nguồn nhân lực, tài chính trong quá trình thực hiện kế hoạch chăm sóc y tế tại địa phương		X				

PLO4.1 Có kỹ năng xác định và giải quyết những vấn đề sức khỏe mà cộng đồng quan tâm			X			
PLO4.2 Có kỹ năng tuyên truyền, vận động, thu hút cộng đồng và các bên liên quan tham gia phòng chống bệnh tật			X			
PLO5.1 Có kỹ năng lập kế hoạch và triển khai các chương trình, dự án về y tế công cộng			X			
PLO6.1 Có kỹ năng tuyên truyền, vận động người dân thực hiện các chính sách về y tế				X		
PLO6.2				X		

Có kỹ năng nghiên cứu các vấn đề sức khỏe trong cộng đồng để xây dựng chính sách y tế tiết kiệm, công bằng, hiệu quả						
PLO7.1 Sử dụng thành thạo Ngoại ngữ và Tin học để thực hiện các công việc của ngành y tế công cộng					X	
PLO7.2 Hợp tác trong làm việc nhóm, có kỹ năng giao tiếp và thuyết trình phù hợp, tạo dựng niềm tin với đồng nghiệp và đối tác.					X	
PLO8.1 Có phương pháp nghiên cứu khoa học để tự tìm tài						X

liệu tự học						
PLO8.2 Có khả năng tư duy Triết học trong chọn lọc các thông tin, kinh nghiệm của bản thân và đồng nghiệp để phát triển chuyên môn						X
PLO9.1 Chấp nhận đương đầu với khó khăn để giải quyết công việc trong điều kiện hạn chế về nguồn lực hoặc thay đổi về nhân sự						X
PLO9.2 Tinh nguyện tham gia và chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm về các hoạt động được giao.						X

PLO10.1 Lắng nghe các ý kiến của đồng nghiệp và các bên liên quan trong thực hiện nhiệm vụ						X
PLO10.2 Tôn trọng, phối hợp với đồng nghiệp và các bên liên quan trong thực hiện nhiệm vụ						X

Ghi chú: Đánh dấu X vào các ô để thể hiện sự tương thích giữa chuẩn đầu ra của CTĐT và mục tiêu của CTĐT

19. Ma trận liên kết giữa chuẩn đầu ra CTĐT (các tiêu chí PLO#.#) và thời lượng, phương pháp dạy-học và phương pháp đánh giá của các học phần trong CTĐT

Xem chi tiết trong phụ lục 2

Chú thích: PLO: program learning outcome - chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

*Ghi số tiết

**Chú thích mã số phương pháp dạy – học: 1: Thuyết trình; 2: học tập dựa trên tình huống/vấn đề (cá nhân/nhóm); 3: thực hành/đóng vai trên lớp; 4: Thực hành tại phòng thực hành/thí nghiệm tại trường; 5: Kiến tập/thực tập tại bệnh viện, cơ sở thực tập

***Chú thích mã số phương pháp đánh giá: 1: Kiểm tra/thi trắc nghiệm; 2: Kiểm tra/thi tự luận; 3: Kiểm tra/thi vấn đáp; 4: Tiểu luận/bài tập cá nhân; 5: Tiểu luận/bài tập nhóm; 6: Luận văn/khoa luận/đò án; 7: Báo cáo thực hành; 8: Nhật ký thực hành; 9: Đánh giá kỹ năng thực hành qua giải quyết tình huống (OSPE, OSCE); 10: Kiểm tra/thi đánh giá kỹ năng thực hành đơn thuần (không qua giải quyết tình huống)

KHOA ĐIỀU PHỐI CHƯƠNG TRÌNH



Nguyễn Thu Hương

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

PHỤ LỤC - THANG ĐO ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC KIẾN THỨC, KỸ NĂNG VÀ MỨC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM

Lĩnh vực về nhận thức	Bloom, 1956	<p>- Ghi nhớ (khả năng khôi phục, ghi nhận và nhớ lại kiến thức có liên quan. Hay nói cách khác, ghi nhớ là khi sinh viên có thể nhắc lại các thông tin, kiến thức đã học)</p>	<p>- Hiểu (khả năng diễn đạt ý nghĩa của thông điệp bằng miệng, văn bản hay hình ảnh. Hiểu không chỉ đơn thuần là nhắc lại một thông điệp nào đó. Chúng ta cần thể hiện sự hiểu biết của mình thông qua diễn giải, nêu gương, phân loại, tóm tắt, suy luận, so sánh và giải thích)</p>	<p>- Áp dụng (khả năng vận dụng các thông tin, kiến thức đã học vào một tình huống, thí nghiệm nào đó)</p>	<p>- Phân tích (khả năng chia thông tin, kiến thức thành các phần nhỏ, sau đó xác định cách các phần nhỏ đó liên quan với nhau và với một cấu trúc hoặc mục đích tổng thể)</p>	<p>- Đánh giá (khả năng chia thông tin, kiến thức thành các phần nhỏ, sau đó xác định cách các phần nhỏ đó liên quan với nhau và với một cấu trúc hoặc mục đích tổng thể)</p>	<p>- Sáng tạo (khả năng ghép các kiến thức, thông tin đã có lại với nhau để tạo thành một cấu trúc hay định lý mới)</p>
------------------------------	-------------	--	--	--	--	---	---

		K1	K2	K3	K4	K5	K6
<i>Lĩnh vực về tâm vận động (kỹ năng)</i>	Dave, 1975	- Bắt chước có quan sát: Quan sát và lặp lại có sự hiện diện của nguồn mẫu	- Làm lại theo cấu trúc nội tâm: Làm được khi được hướng dẫn	- Chính xác hóa hoạt động của cơ bắp: Thể hiện lại một cách chính xác các hoạt động, thao tác mà không có nguồn mẫu	- Hoàn thiện thứ tự các hoạt động: Hai hoặc nhiều kỹ năng được kết hợp có trình tự và được thực hiện một cách nhất quán	- Sáng tạo kỹ năng, kỹ xảo mới: Hai hoặc nhiều kỹ năng được kết hợp có trình tự và thực hiện nhất quán, dễ dàng. Tự động thể hiện được với ít sự gắng sức về thể chất hoặc tinh thần	
		S1	S2	S3	S4	S5	
<i>Lĩnh vực về cảm xúc</i>	Krathwohl, Bloom & Masia, 1973	Chú ý lắng nghe, quan sát và cảm nhận	- Tiếp nhận hiện tượng: Tham gia vào các hoạt động học tập một cách tích cực	- Phản ứng với hiện tượng: Nhận thấy giá trị của các yếu tố trong học tập và làm việc và thể	- Chấp nhận giá trị (Valuing): Nhận ra giá trị cao nhất và tạo ra những hệ thống có giá trị nhất so	- Tổ chức, Ứng xử: Biến những giá trị thực tiễn thành động lực điều chỉnh hành vi.	

			thông qua trao đổi, giao tiếp, báo cáo...	hiện ra ngoài bằng các hành động cụ thể nhằm cải thiện, nâng cao chất lượng	với các giải pháp khác.		
	A1	A2	A3	A4	A5		

